

Từ vựng tiếng Anh về các loại ốc

Dưới đây là các nhóm từ vựng tiếng Anh về các loại ốc thường gặp, được phân chia theo môi trường sống, mục đích sử dụng và đặc điểm sinh học. Với mỗi từ, bạn nên học kèm ví dụ để hiểu cách dùng trong ngữ cảnh thực tế.

Ốc nước ngọt

Ốc nước ngọt là các loài ốc sống trong ao, hồ, sông, suối hoặc ruộng lúa. Một số loài có thể ăn được, một số khác được nuôi trong bể cá hoặc có thể gây hại cho cây trồng.

Từ vựng/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
Freshwater snail /'frefʃ.wɔ:.tər sneɪl/	Ốc nước ngọt	A freshwater snail can live in ponds and rivers. (Ốc nước ngọt có thể sống trong ao hồ và sông ngòi.)
Apple snail /'æp.əl sneɪl/	Ốc bươu	Farmers often find apple snails in rice fields. (Nông dân thường tìm thấy ốc bươu trong ruộng lúa.)
Golden apple snail /'gəʊl.dən 'æp.əl sneɪl/	Ốc bươu vàng	The golden apple snail can damage young rice plants. (Ốc bươu vàng có thể làm hại cây lúa non.)
Pond snail /pɒnd sneɪl/	Ốc ao	A pond snail was moving on the leaf. (Một con ốc ao đang bò trên chiếc lá.)
Ramshorn snail /'ræmz.hɔ:n sneɪl/	Ốc ramshorn	The ramshorn snail has a spiral shell. (Ốc ramshorn có vỏ xoắn tròn.)
Bladder snail /'blæd.ər sneɪl/	Ốc bàng quang	Bladder snails are common in freshwater tanks. (Ốc bàng quang thường xuất hiện trong bể nước ngọt.)

Ốc nước mặn

Ốc nước mặn là các loài ốc sống ở biển, vùng ven bờ, rạn san hô hoặc bãi đá. Một số loài được dùng làm thực phẩm, trong khi một số khác được dùng làm đồ trang trí nhờ vỏ đẹp.

Từ vựng/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
------------------	------------	-------

Sea snail /'si: sneɪl/	Ốc biển	A sea snail lives in salt water. (Ốc biển sống trong nước mặn.)
Whelk /welk/	Ốc bulot, ốc biển vỏ xoắn	We ordered boiled whelks at the seafood restaurant. (Chúng tôi gọi món ốc bulot luộc ở nhà hàng hải sản.)
Periwinkle /'per.i, wɪŋ.kəl/	Ốc mút, ốc bờ	Periwinkles often live on rocky shores. (Ốc mút thường sống ở các bờ đá ven biển.)
Moon snail /mu:n sneɪl/	Ốc mặt trăng	The moon snail has a smooth, round shell. (Ốc mặt trăng có vỏ tròn và nhẵn.)
Turban snail /'tʃ:.bən sneɪl/	Ốc xà cừ	The turban snail has a shiny inner shell. (Ốc xà cừ có lớp vỏ bên trong sáng bóng.)
Cone snail /kəʊn sneɪl/	Ốc cối, ốc nón	Some cone snails are dangerous because they are venomous. (Một số loài ốc cối nguy hiểm vì có nọc độc.)

Ốc ăn được hoặc ốc ẩm thực

Khi nói về “món ốc” trong ẩm thực, bạn cần chú ý ngữ cảnh. Nếu nói chung, có thể dùng **snail dishes** hoặc **cooked snails**. Nếu nói về món ốc kiểu Pháp, từ phổ biến là **escargot**.

Từ vựng/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
Edible snail /'ed.ə.bəl sneɪl/	Ốc ăn được	Not every edible snail tastes the same. (Không phải loài ốc ăn được nào cũng có vị giống nhau.)
Escargot /ˌes.kɑ:ˈgəʊ/	Món ốc sên kiểu Pháp	Escargot is often cooked with garlic butter. (Ốc sên kiểu Pháp thường được nấu với bơ tỏi.)
Snail dish /sneɪl dɪʃ/	Món ốc	This snail dish is spicy and flavorful. (Món ốc này cay và đậm đà.)
Grilled snails /grɪld sneɪlz/	Ốc nướng	We tried grilled snails at a night market. (Chúng tôi đã thử món ốc nướng ở chợ đêm.)
Boiled snails /bɔɪld sneɪlz/	Ốc luộc	Boiled snails are usually served with dipping sauce. (Ốc luộc thường được ăn kèm nước chấm.)

Spotted babylon snail Ốc hương **Spotted babylon snails** are popular in Vietnamese seafood dishes. (Ốc hương rất phổ biến trong các món hải sản Việt Nam.)
/ˈspɒt.ɪd ˈbæb.ɪ.lən sneɪl/

Ốc có hại hoặc gây bệnh

Một số loài ốc có thể gây hại cho mùa màng, phá hoại hệ sinh thái hoặc đóng vai trò vật chủ trung gian truyền bệnh. Khi dùng nhóm từ này, bạn nên đặt trong ngữ cảnh sinh học, nông nghiệp hoặc y tế.

Từ vựng/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
Pest snail /pest sneɪl/	Ốc gây hại	Pest snails can spread quickly in rice fields. (Ốc gây hại có thể lan rộng nhanh trong ruộng lúa.)
Golden apple snail /ˈɡəʊl.dən ˈæp.əl sneɪl/	Ốc bươu vàng	Golden apple snails are harmful to young crops. (Ốc bươu vàng gây hại cho cây trồng non.)
Blood fluke snail /blʌd fluːk sneɪl/	Ốc truyền bệnh sán máu	A blood fluke snail can be linked to parasitic disease. (Ốc truyền bệnh sán máu có thể liên quan đến bệnh ký sinh trùng.)
Assassin snail /əˈsæs.ɪn sneɪl/	Ốc sát thủ	Assassin snails eat other small snails. (Ốc sát thủ ăn các loài ốc nhỏ khác.)
Invasive snail /ɪnˈveɪ.sɪv sneɪl/	Ốc xâm lấn	An invasive snail may harm the local ecosystem. (Một loài ốc xâm lấn có thể gây hại cho hệ sinh thái địa phương.)

Ốc sống ở biển khơi

Nhóm này gồm các loài ốc biển sống trong đại dương, rạn san hô hoặc vùng nước mặn xa bờ. Nhiều loài có vỏ đẹp và thường được nhắc đến trong các tài liệu sinh học biển.

Từ vựng/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
Marine snail /məˈriːn sneɪl/	Ốc biển, ốc sống ở môi trường biển	A marine snail can be found near coral reefs. (Ốc biển có thể được tìm thấy gần các rạn san hô.)
Cowrie /ˈkaʊ.ri/	Ốc tiền	The cowrie has a glossy shell. (Ốc tiền có lớp vỏ bóng loáng.)

Conch /kɒŋk/	Ốc tù và	A conch shell is often used as decoration. (Vỏ ốc tù và thường được dùng để trang trí.)
Cone snail /kəʊn sneɪl/	Ốc cối, ốc nón	The cone snail has a cone-shaped shell. (Ốc cối có vỏ hình nón.)
Wentletrap /'wen.təl.træp/	Ốc xoắn vách	The wentletrap is known for its delicate spiral shell. (Ốc xoắn vách nổi tiếng với lớp vỏ xoắn tinh xảo.)
Murex /'mjʊə.reks/	Ốc gai, ốc murex	A murex often has a spiny shell. (Ốc murex thường có vỏ gai.)

Ốc sống trong ao hồ, ruộng đồng

Các loài ốc trong ao hồ, ruộng đồng thường xuất hiện trong đời sống nông thôn. Một số loài có thể dùng làm thực phẩm, nhưng cũng có loài gây hại cho cây trồng.

Từ vựng/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
Pond snail /pɒnd sneɪl/	Ốc ao	I saw a pond snail in the small lake. (Tôi thấy một con ốc ao trong hồ nhỏ.)
Rice-field snail /raɪs fi:ld sneɪl/	Ốc ruộng	Rice-field snails are common in rural areas. (Ốc ruộng rất phổ biến ở vùng nông thôn.)
Freshwater snail /'fref.wɔ:..tər sneɪl/	Ốc nước ngọt	Many freshwater snails live in ponds and ditches. (Nhiều loài ốc nước ngọt sống trong ao và mương.)
Apple snail /'æp.əl sneɪl/	Ốc bươu	Apple snails can be found in rice fields. (Ốc bươu có thể được tìm thấy trong ruộng lúa.)
Golden apple snail /'gəʊl.dən 'æp.əl sneɪl/	Ốc bươu vàng	Farmers try to control golden apple snails . (Nông dân cố gắng kiểm soát ốc bươu vàng.)

Ốc sống trong môi trường nhân tạo

Một số loài ốc được nuôi trong bể cá hoặc hồ cảnh. Chúng có thể giúp ăn rêu, làm sạch bể hoặc tạo điểm nhấn trang trí.

Từ vựng/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
------------------	------------	-------

Aquarium snail /ə'kweə.ri.əm sneɪl/	Ốc bể cá	An aquarium snail can help clean algae. (Ốc bể cá có thể giúp làm sạch rêu tảo.)
Nerite snail /'ni:ə.rɪt sneɪl/	Ốc Nerite	Nerite snails are popular in aquariums. (Ốc Nerite rất phổ biến trong bể cá.)
Malaysian trumpet snail /mə'leɪ.ʒən 'trʌm.pɪt sneɪl/	Ốc kèn Malaysia	A Malaysian trumpet snail has a long, cone-shaped shell. (Ốc kèn Malaysia có vỏ dài hình nón.)
Rabbit snail /'ræb.ɪt sneɪl/	Ốc thỏ	The rabbit snail has long tentacles. (Ốc thỏ có xúc tu dài.)
Mystery snail /'mɪs.tər.i sneɪl/	Ốc cảnh nước ngọt	Mystery snails come in many colors. (Ốc cảnh nước ngọt có nhiều màu sắc.)

Từ vựng mô tả đặc điểm của ốc

Ngoài tên các loài ốc, bạn cũng nên học thêm từ vựng mô tả hình dáng, cấu trúc vỏ, hành vi và bộ phận cơ thể của ốc. Nhóm từ này rất hữu ích khi viết đoạn văn miêu tả, đọc tài liệu sinh học hoặc nói về trải nghiệm đi biển.

Từ âm	vựng/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
Shell /ʃel/	Vỏ ốc	The shell protects the snail's soft body. (Vỏ bảo vệ phần thân mềm của ốc.)	
Spiral /'spɑɪ.rəl/	Hình xoắn ốc	This snail has a spiral shell. (Con ốc này có vỏ hình xoắn ốc.)	
Whorl /wɜ:l/	Vòng xoắn trên vỏ ốc	Each whorl on the shell is clearly visible. (Mỗi vòng xoắn trên vỏ đều có thể nhìn thấy rõ.)	
Cone-shaped /kəʊn ʃeɪpt/	Có hình nón	A cone snail has a cone-shaped shell. (Ốc cối có vỏ hình nón.)	
Spiny /'spɑɪ.ni/	Có gai	Some marine snails have spiny shells. (Một số loài ốc biển có vỏ gai.)	
Smooth /smu:ð/	Trơn, nhẵn	The moon snail has a smooth shell. (Ốc mặt trăng có vỏ nhẵn.)	

Glossy /'glɒs.i/	Bóng loáng	Cowrie shells are usually glossy . (Vỏ ốc tiền thường bóng loáng.)
Tentacle /'ten.tə.kəl/	Xúc tu	The snail uses its tentacles to sense the environment. (Ốc dùng xúc tu để cảm nhận môi trường.)
Foot /fʊt/	Chân bụng	A snail moves using its muscular foot . (Ốc di chuyển bằng chân bụng có cơ.)
Mucus /'mju:.kəs/	Chất nhầy	Snails leave mucus behind when they crawl. (Ốc để lại chất nhầy khi bò.)
Crawl /krɔ:l/	Bò, trườn	A snail can crawl over wet leaves. (Ốc có thể bò qua những chiếc lá ướt.)
Retract /rɪ'trækt/	Rút vào	The snail can retract into its shell. (Ốc có thể rút vào trong vỏ.)
Siphon /'saɪ.fən/	Vòi hút	Some sea snails use a siphon to draw in water. (Một số loài ốc biển dùng vòi hút để hút nước.)
Operculum /əʊ'pɜ:.kjə.ləm/	Nắp vỏ	The operculum helps close the shell opening. (Nắp vỏ giúp đóng miệng vỏ ốc.)